

.....

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
A	GIAO DỊCH TKTT/ GÓI TKTT/ TÀI KHOẢN NHIỀU SỐ HIỆU											
1	Mở TKTT/ gói TKTT/ Tài khoản nhiều số hiệu									01 tài khoản	A	
1.1	Mở TKTT/ gói TKTT	Miễn phí										
1.2	Tài khoản nhiều số hiệu	1.000.000 VND								01 tài khoản		
2	Số dư tối thiểu										A	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
4.2	TKTT USD không hoạt động trên 12 tháng.	1 USD									01 tháng	
	+ Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 50 USD trở lên.											
5	Đóng TKTT/gói TKTT/ TK nhiều số hiệu										Thu phí đóng TK	A
5.1	TKTT mở dưới 12 tháng	50.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR hoặc tương đương 5 USD quy đổi với các ngoại tệ khác	Miễn phí	Miễn phí	50.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR hoặc tương đương 5 USD quy đổi với các ngoại tệ khác						01 tài khoản	
5.2	TKTT mở từ 12 tháng trở lên	Miễn phí									01 tài khoản	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3			KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
5.3	Tài khoản nhiều số hiệu	Miễn phí									01 tài khoản	
6	Sao kê TKTT/sổ phụ hàng tháng										Theo yêu cầu KH	C
6.1	TKTT	3.000 VND/trang Tối thiểu 20.000 VND	Miễn phí						3.000 VND/ trang Tối thiểu 20.000 VND	01 bản		
6.2	Gói TKTT	Miễn phí									01 bản	
7	Sao lục chứng từ										Theo yêu cầu KH	C
7.1	TKTT											
	- Sao lục chứng từ trong vòng 01 tháng	3.000 VND/trang Tối thiểu 20.000 VND	Miễn phí				3.000VND/trang Tối thiểu 20.000 VND			01 chứng từ		

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	6.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND	Miễn phí	3.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND	4.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND		6.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND				01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	7.500 VND/trang Tối thiểu 50.000 VND	Miễn phí	4.000 VND/trang Tối thiểu 50.000 VND	5.000 VND/trang Tối thiểu 50.000 VND		7.500VND/trang Tối thiểu 50.000 VND				01 chứng từ	
7.2	Gói TKTT											
	- Sao lục chứng từ trong vòng 01 tháng	Miễn phí									01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	Miễn phí									01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	6.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND	Miễn phí	3.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND	4.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND		6.000 VND/trang Tối thiểu 40.000 VND				01 chứng từ	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
8	Fax chứng từ									Theo yêu cầu KH	C	
8.1	TKTT											
	- Người nhận cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TKTT	3.000 VND	Miễn phí				3.000 VND			01 chứng từ		
	- Người nhận khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TKTT	5.000 VND	3.000 VND				5.000 VND			01 chứng từ		
8.2	Gói TKTT	Miễn phí								01 chứng từ		
9	Dịch vụ phong tỏa TKTT theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan có thẩm quyền	Miễn phí								01 lần		
10	Dịch vụ phong tỏa TKTT theo yêu cầu của KH										C	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
10.1	TKTT	50.000 VND	Miễn phí				50.000 VND				01 lần	
10.2	Gói TKTT	Miễn phí									01 lần	
11	Xác nhận thông tin TKTT bằng văn bản:										Theo yêu cầu KH	C
11.1	TKTT											
	- Hai bản đầu tiên	50.000 VND	Miễn phí		30.000 VND	40.000 VND	50.000 VND			01 lần		
	- Từ bản thứ ba trở đi	10.000 VND	Miễn phí		5.000 VND		10.000 VND			01 bản		
11.2	Gói TKTT	Miễn phí										
12	Giao dịch khác liên quan đến TKTT											
12.1	TKTT											C
	- Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	200.000 VND									Hồ sơ	
	- Lập giấy ủy quyền giao dịch TKTT	50.000 VND									01 lần	

[illegible]

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
B	GIAO DỊCH TIỀN MẶT											
I	TIỀN MẶT VND											
1	Nộp tiền mặt vào TKTT										Thu từ DV ngân quỹ	C
1.1	TKTT											
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí										
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK											
	+ Chính chủ tài khoản nộp tiền mặt	Miễn phí										
	+ Khác chủ tài khoản nộp tiền mặt	- Mệnh giá dưới 20.000 VND: 0,03% - Mệnh giá từ 20.000 VND: 0,02% Tối thiểu: 10.000 VND; Tối đa: 1.000.000 VND	Miễn phí				- Mệnh giá dưới 20.000 VND: 0,03% - Mệnh giá từ 20.000 VND: 0,02% Tối thiểu: 10.000 VND; Tối đa: 1.000.000 VND				Số tiền giao dịch	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
1	Nộp tiền mặt vào TKTT ngoại tệ										Thu từ DV ngân quỹ	A
	- Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,17%, Tối thiểu 2 USD									Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt từ 5 USD đến 20 USD	0,3% Tối thiểu 3 USD									Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt loại 1 USD, 2 USD	0,5% Tối thiểu 3 USD									Số tiền giao dịch	
	- Ngoại tệ khác	0,5% Tối thiểu 5 USD									Số tiền giao dịch	
2	Rút tiền mặt từ TKTT ngoại tệ										Thu từ DV ngân quỹ	B

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3						
	- Rút tiền mặt bằng VND	Theo phí giao dịch TK VND (Mục B.I.2)								Số tiền quy đổi		
	- Rút ngoại tệ mặt	0,3%, Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,15%, Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,2%, Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,25%, Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác		0,3%, Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác		Số tiền giao dịch			

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
3. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
4. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí.
5. Khách hàng thông báo trước cho PVcomBank ½ ngày làm việc nếu rút số tiền mặt ngoại tệ trên 10.000 USD, báo trước 1 ngày làm việc nếu số tiền trên 50.000 USD.
6. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
7. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do Khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
8. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
9. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
10. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ.
11. Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu.